CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

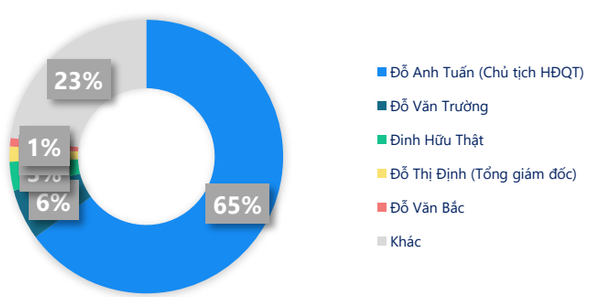
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

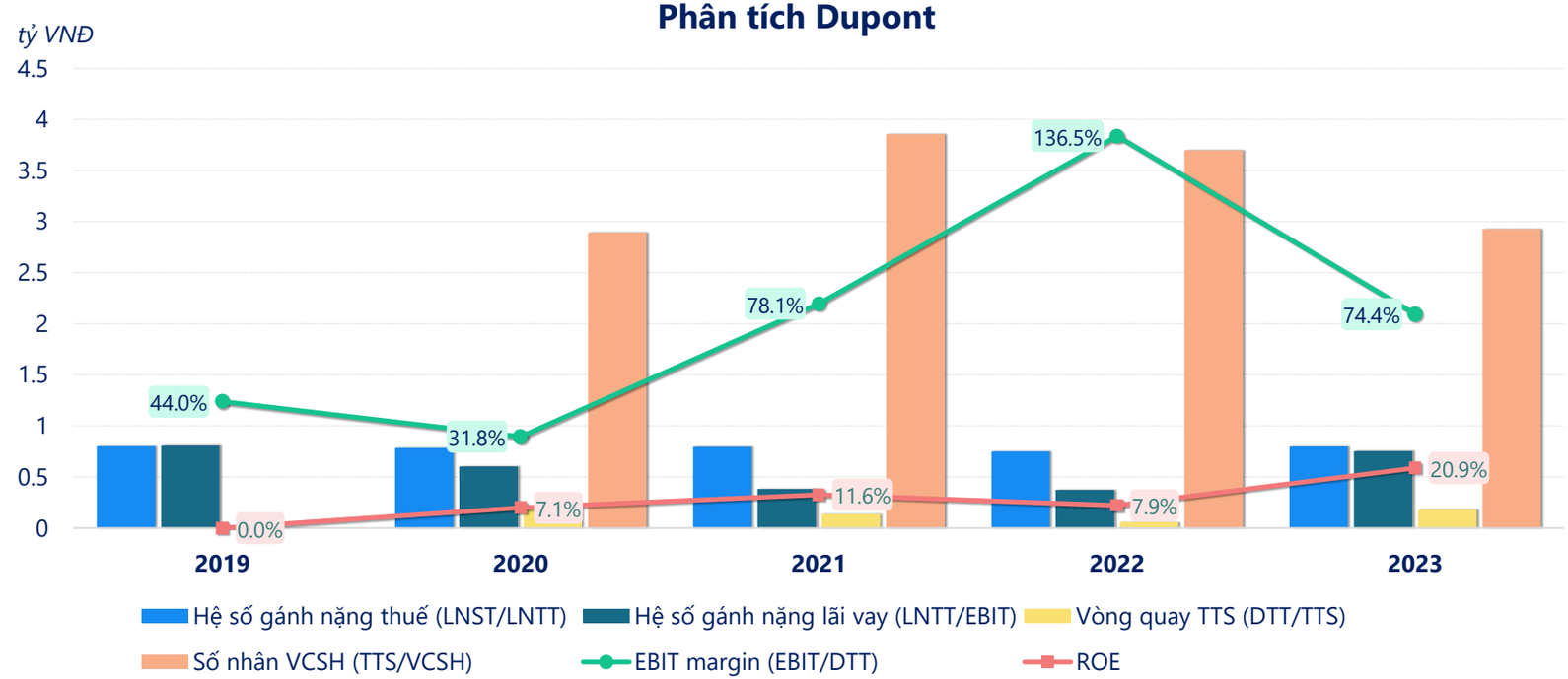
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	64,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	58,300 - 71,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,075
Số lượng CPLH (CP)	375,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,900
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	3,118
P/E	20.6

	YTD	1T	3T	6T
SSH	-8.9%	0.3%	0.9%	-0.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,901

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,043| 238%

LN sau thuế

2023

1,299

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 970| 295%

ROE

2023

20.9%

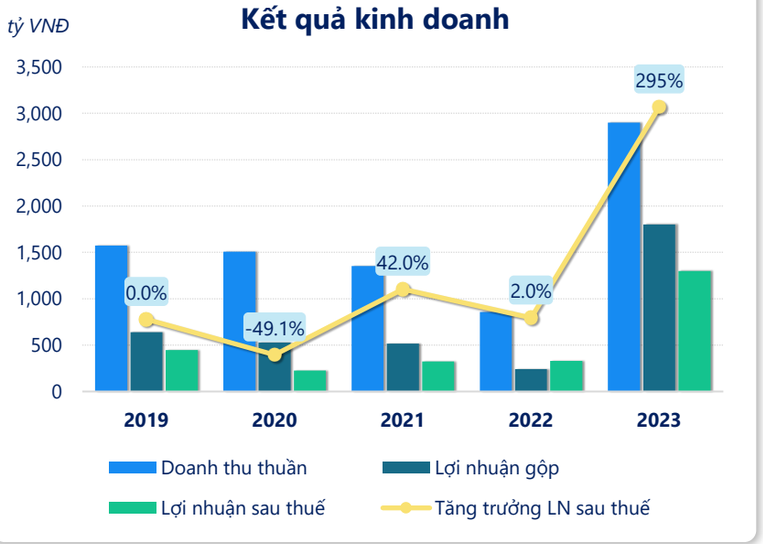
+/- YoY: ▲ 13.0%

ROA

2023

7.1%

+/- YoY: ▲ 5.0%



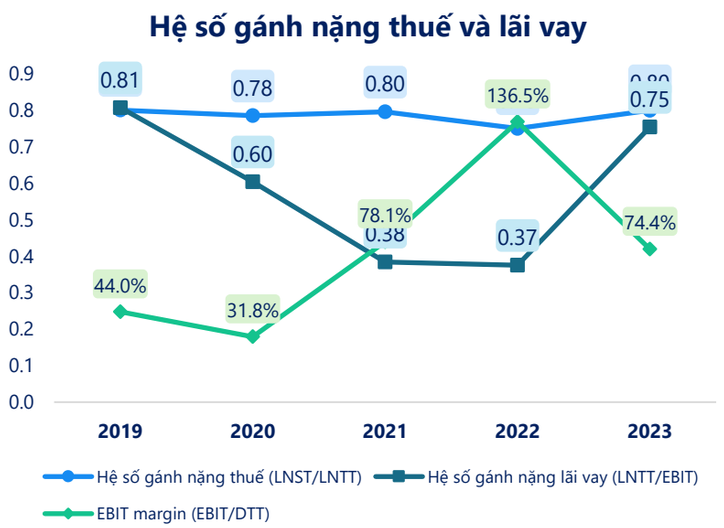
Năm **2023**, **SSH** ghi nhận doanh thu thuần **2,901** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,299** tỷ đồng, lần lượt **tăng 238%** và **tăng 295%** so với năm trước.

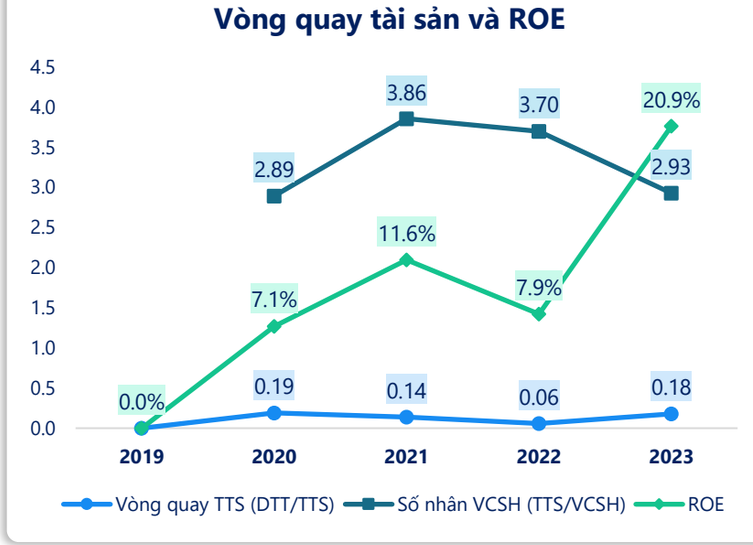
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **74.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



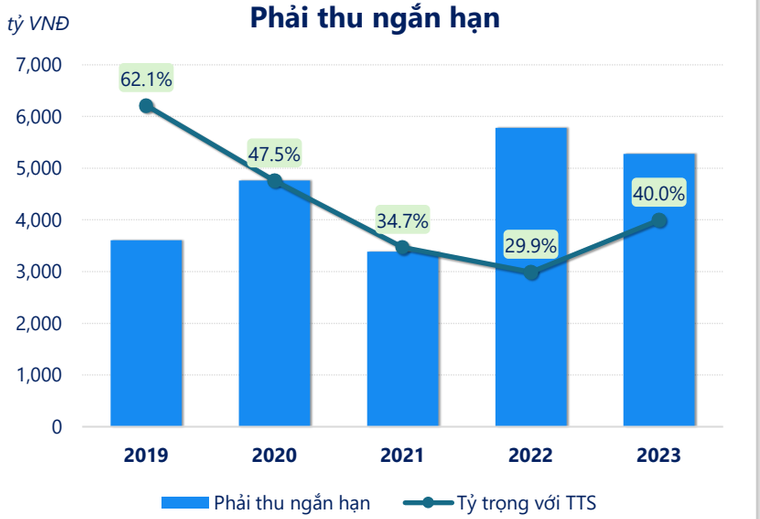


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.18**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.93** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

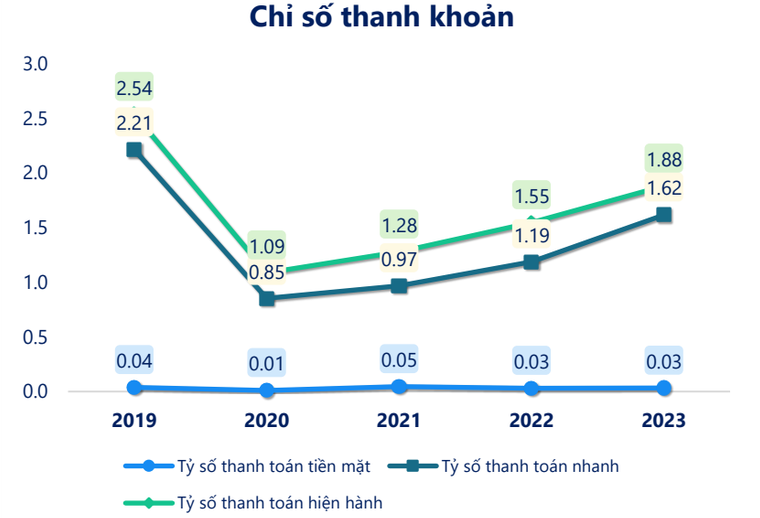
Phải thu ngắn hạn



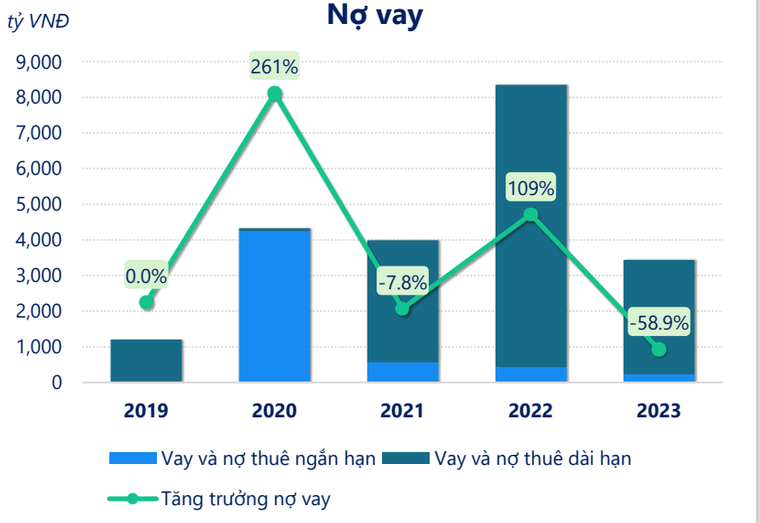
Hàng tồn kho



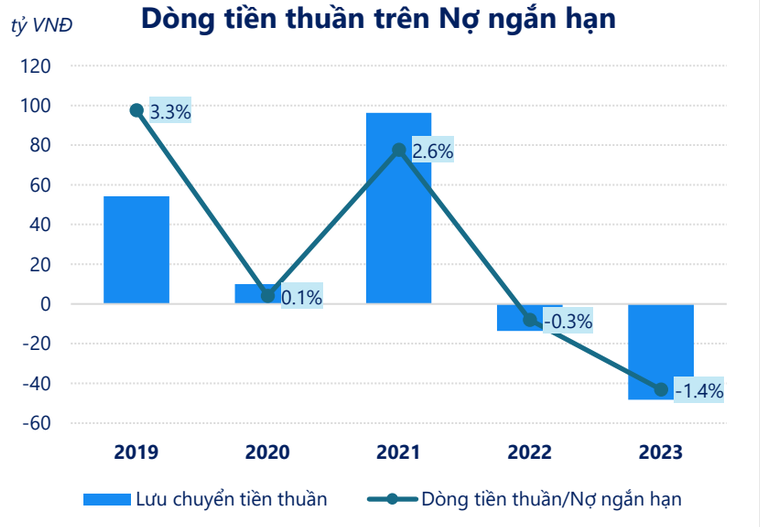
Chỉ số thanh khoản



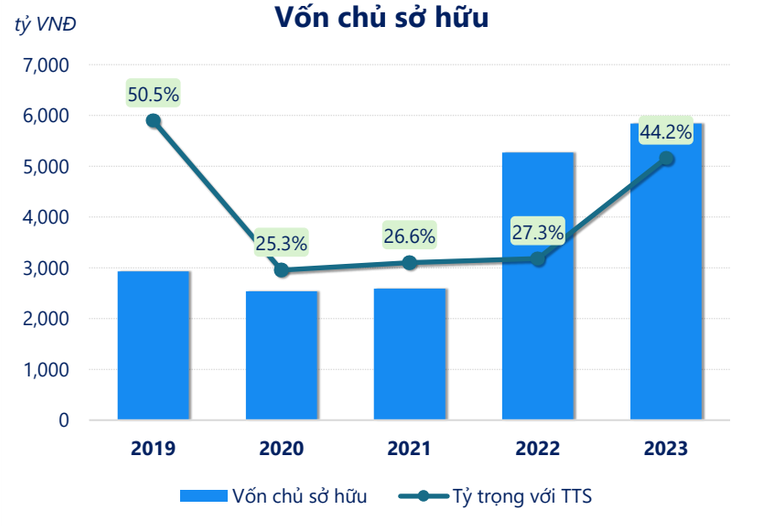
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**13,199**	**19,327**	**-31.7%**
Tài sản ngắn hạn	6,323	7,866	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	107	155	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.93	6.60	4.9%
Phải thu ngắn hạn	5,274	5,778	-8.7%
Hàng tồn kho	889	1,820	-51.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	106	-56.5%
Tài sản dài hạn	**6,877**	**11,460**	**-40.0%**
Phải thu dài hạn	3,711	3,723	-0.3%
Tài sản cố định	77.7	530	-85.3%
Bất động sản đầu tư	625	166	276%
Tài sản dở dang	181	216	-16.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,282	6,809	-66.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.12**	**16.3**	**-99.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,357	14,056	-47.7%
Nợ ngắn hạn	**3,354**	**5,087**	**-34.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	421	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	326	733	-55.5%
Nợ dài hạn	4,003	8,970	-55.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,211	7,925	-59.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,842**	**5,271**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,842**	**5,271**	**10.8%**
Vốn điều lệ	3,750	3,750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,574**	**1,508**	**1,353**	**858**	**2,901**
Giá vốn hàng bán	935	978	835	618	1,099
Lợi nhuận gộp	**639**	**530**	**517**	**241**	**1,802**
Doanh thu HĐTC	132	195	922	1,538	958
Chi phí TC	149	195	809	1,019	742
Chi phí lãi vay	**134**	**190**	**651**	**732**	**533**
LN trong công ty LKLD	0	0.03	3.80	5.07	2.32
Chi phí bán hàng	32.5	183	107	83.7	256
Chi phí QLDN	14.9	29.4	104	150	133
LN thuần từ HĐKD	**575**	**317**	**422**	**531**	**1,630**
Lợi nhuận khác	-16.1	-27.7	-16.6	-92.2	-3.33
LN trước thuế	**559**	**290**	**406**	**439**	**1,627**
Lợi nhuận sau thuế	**447**	**227**	**323**	**329**	**1,299**
LNST của CĐ cty mẹ	**447**	**193**	**298**	**311**	**1,161**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	1,561	900	-1,355	-1,522
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-586	-2,296	-431	147	1,980
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	745	-373	1,194	-507
Tiền đầu kỳ	8.10	62.4	72.4	169	155
Lưu chuyển tiền thuần	**54.3**	**10.1**	**96.2**	**-13.5**	**-48.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	72.4	169	155	107